

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

Mẫu số B01-DN

ĐỊA CHỈ: 164 KÝ CON, QUẬN 1, TP.HCM

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,412,578,759	63,582,627,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,394,205,588	8,200,154,123
1. Tiền	111		17,394,205,588	8,200,154,123
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,992,612,371	53,630,237,009
1. Phải thu khách hàng	131		19,444,893,275	18,276,625,872
2. Trả trước cho người bán	132		51,269,569,119	11,663,397,112
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	35,278,149,977	23,690,214,025
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	1,623,029,346	502,235,940
1. Hàng tồn kho	141		1,623,029,346	502,235,940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,402,731,454	1,250,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,142,931,454	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		259,800,000	1,250,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,974,510,014,375	1,751,852,102,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,253,880,687	1,193,880,687
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.4	1,253,880,687	1,193,880,687
II. Tài sản cố định	220		420,255,620,310	409,996,224,027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1,686,789,043	2,138,788,737
- Nguyên giá	222		6,036,580,497	6,232,426,413

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,349,791,454)	(4,093,637,676)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	343,763,205,260	402,562,869,983
- Nguyên giá	228		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(656,236,794,740)	(597,437,130,017)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	74,805,626,007	5,294,565,307
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	1,438,284,791,968	1,259,247,943,099
1. Đầu tư vào công ty con	251		506,691,960,000	107,092,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		70,298,702,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		866,246,426,768	1,171,113,113,027
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(4,952,296,800)	(18,957,969,928)
V. Tài sản dài hạn khác	260		114,715,721,410	81,414,055,005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	114,715,721,410	81,414,055,005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,102,922,593,134	1,815,434,729,890

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,009,186,856,327	1,031,896,463,731
I. Nợ ngắn hạn	310		185,660,129,794	228,480,990,610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	90,224,900,000	126,612,000,000
2. Phải trả người bán	312		4,407,574,359	1,779,687,642
3. Người mua trả tiền trước	313		1,090,000,000	100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		22,761,940,116	10,125,344,499
5. Phải trả người lao động	315		667,477,609	4,535,280,654
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	66,508,237,710	85,328,677,815
II. Nợ dài hạn	330		823,526,726,533	803,415,473,121

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	822,989,529,004	802,953,335,992
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		537,197,529	462,137,129
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	1,093,735,736,807	783,538,266,159
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,090,797,689,484	781,681,242,470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,540,000,000	400,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287,373,231,577	249,306,900,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(49,305,577,183)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		45,690,265,680	39,051,264,287
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		257,194,192,227	142,428,655,366
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,938,047,323	1,857,023,689
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.13	2,938,047,323	1,857,023,689
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,102,922,593,134	1,815,434,729,890

- -

TPHCM, Ngày tháng năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

TPHCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2009

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	45,950,457,709	135,455,494,359	184,917,435,996
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45,950,457,709	135,455,494,359	184,917,435,996
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	710,836,351	1,097,040,024	44,110,289,265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,239,621,358	134,358,454,335	140,807,146,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91,540,212,788	179,375,870,255	88,395,038,880
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12,381,170,394	12,790,057,999	25,408,176,634
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,230,416,406	26,111,493,566	25,018,956,517
8. Chi phí bán hàng	24		25,268,192,666	74,443,567,212	75,761,206,292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,398,762,115	6,639,657,224	5,582,946,957
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		96,731,708,971	219,861,042,155	122,449,855,728
11. Thu nhập khác	31		1,270,288,022	2,556,416,802	1,441,833,023
12. Chi phí khác	32		67,484,531	90,406,097	80,889,548
13. Lợi nhuận khác	40		1,202,803,491	2,466,010,705	1,360,943,475
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		97,934,512,462	222,327,052,860	123,810,799,203
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	12,097,515,650	22,283,192,152	10,279,739,707
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		85,836,996,812	200,043,860,708	113,531,059,496
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,054	5,138	2,838

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày tháng năm 2009

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2009	9 tháng đầu năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	159,968,816,820	150,597,782,286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(11,253,576,095)	(158,921,685,879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,336,096,104)	(20,514,668,562)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(83,892,432,434)	(75,361,317,489)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,462,065,645)	(2,980,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74,450,180,677	46,783,738,887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(65,037,864,045)	(46,280,290,004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	47,436,963,174	(106,676,440,761)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110,416,619,961)	(1,999,470,070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	79,545,455	481,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	21,405,855,988
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(398,926,454,000)	(311,304,725,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	215,543,683,806	176,715,747,641
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95,368,920,627	61,257,199,931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(198,350,924,073)	(53,443,891,510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	94,769,867,000	53,142,375,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	(6,977,158,240)	(30,648,732,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	434,990,610,866	337,727,959,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(287,107,439,262)	(139,473,400,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0

Chỉ tiêu	Mã số 9 tháng đầu năm 2009 9 tháng đầu năm 2008		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75,567,868,000)	(66,298,466,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	160,108,012,364	154,449,736,000
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ	50	9,194,051,465	(5,670,596,271)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,200,154,123	15,721,060,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17,394,205,588	10,050,464,242

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày tháng năm 2009

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 04 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 503 tỷ đồng, được chia thành 50,3 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2009 là 297 (năm 2008 là 289).

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2009.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo tỷ lệ bằng 57% doanh thu thực hiện hàng năm. Tỷ lệ 57% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị chuyển nhượng quyền thu phí mà đơn vị phải trả cho Sở Tài chính - Vật giá thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 18 tháng kể từ ngày 17/09/2002 là 1.000 tỷ đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong vòng 9 năm kể từ ngày 01/01/2002 (đối với trạm thu phí Hà Nội) và từ ngày 01/09/2002 (đối với trạm thu phí HƯng Vương nổi dài) là 1.750 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết 34/2005/NQ-HĐND ngày 26/12/2005 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 6, Hội đồng Nhân dân đã cho phép tính lại thời gian chuyển giao quyền thu phí trên 2 tuyến đường Điện Biên Phủ và Hùng Vương nổi dài từ 9 năm lên 12 năm. Do đó, kể từ tháng 12 năm 2005 trở đi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định vô hình được tính bằng 47,34% doanh thu thực hiện. Tỷ lệ 47,34 % này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị còn lại của giá trị chuyển nhượng quyền thu phí là 650.191.348.743 đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong thời gian thu phí còn lại tính từ ngày 01/12/2005 là 1.373.360.611.813 đồng.

Theo biên bản thanh tra thuế tại Công ty CII ngày 23/07/2008 của đoàn thanh tra Chính phủ, căn cứ công văn số 427/2008/CV-CII ngày 12/08/2008 gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc trích lập khấu hao tài sản cố định. Do đó, kể từ ngày 01/01/2006 trở đi số dư khấu hao quyền thu phí giao thông là 643.268.332.072 đồng (giá trị còn lại), thời gian còn lại để tính khấu hao là 32,82 quý. Như vậy, số khấu hao quyền thu phí được trích mỗi quý là 19.599.888.241 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.

<i>V.1. Tiền:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	969,216,151	707,501,586
- Tiền gửi ngân hàng	16,424,989,437	7,492,652,537
Cộng	17,394,205,588	8,200,154,123

<i>V.2. Các khoản phải thu khác:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu khác	35,278,149,977	23,690,214,025
Dự án cầu ngã 5+6 Kiên Giang-Công ty 565	1,721,206,251	1,037,362,501
Dự án cầu Cầu Sông Luỹ-Công ty 565	2,955,137,913	2,002,751,486
CBCNV Xí nghiệp Thu phí	1,500,000	78,000,000
Dự án khu Cổ Mễ - Vườn Việt	15,604,516,667	10,710,766,667
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	6,098,000,000	2,192,000,000
Chung cư NBB - Công ty 577	676,666,667	676,666,667
Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Thép Nhân Luật	754,600,000	1,656,200,000
Cty CP ĐTXD cầu đường Bình Triệu	621,100,780	0
Tổng Công ty công trình giao thông 5	1,403,729,167	995,916,667
Thuế TNCN thường xuyên		35,591,882
Công ty TNHH Vườn Việt	5,074,110,245	3,940,532,424
Công ty CP cơ khí Điện Lữ Gia		255,000,000
Dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	200,975,834	0
Điện chiếu sáng cầu Bình Triệu 2	101,985,981	101,985,981
Phải thu khác	64,620,472	7,439,750
Cộng	35,278,149,977	23,690,214,025

<i>V.3. Hàng tồn kho</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	4,202,394	6,185,152
- Công cụ, dụng cụ	16,000,000	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1,370,862,669	0
- Hàng hóa	231,964,283	496,050,788
Cộng	1,623,029,346	502,235,940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	1,623,029,346	502,235,940

<i>V.4. Các khoản phải thu dài hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,253,880,687	1,193,880,687
Cộng	1,253,880,687	1,193,880,687

V.5. Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Tại ngày 01/01/09	2,980,067,162	3,057,451,519	194,907,732	6,232,426,413
- Mua trong năm	178,616,482			178,616,482
- Thanh lý, nhượng bán		374,462,398		374,462,398
Tại ngày 30/09/09	3,158,683,644	2,682,989,121	194,907,732	6,036,580,497
Khấu hao				
Tại ngày 01/01/09	1,893,749,727	2,006,725,789	193,162,160	4,093,637,676
- Khấu hao trong năm	436,791,677	192,078,927	1,745,572	630,616,176
- Thanh lý, nhượng bán		374,462,398		374,462,398
Tại ngày 30/09/09	2,330,541,404	1,824,342,318	194,907,732	4,349,791,454
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/09	1,086,317,435	1,050,725,730	1,745,572	2,138,788,737
Tại ngày 30/09/09	828,142,240	858,646,803	-	1,686,789,043

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,059,826,585 đồng

V.6. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục			Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/09			1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Mua trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/09			1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/09			597,437,130,017	597,437,130,017

- Khấu hao trong năm			58,799,664,723	58,799,664,723
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/09			656,236,794,740	656,236,794,740
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/09			402,562,869,983	402,562,869,983
Tại ngày 30/06/09			343,763,205,260	343,763,205,260

<i>V.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	74,805,626,007	5,294,565,307
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án mái nhà trạm HN & HV	2,110,246,287	2,110,246,287
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	6,043,176,515	1,080,529,607
+ Dự án khu TĐC Tam tân	250,819,751	215,306,207
+ Dự án khu TĐC Tân An Hội	1,201,308,585	1,085,856,849
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	590,637,733	299,822,845
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	4,090,755,268	206,434,303
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	5,083,036,479	152,766,460
+ Dự án mở rộng XLHN giai đoạn 1	49,044,826,931	0
+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	3,530,926,986	0
+ Dự án BOT Cần Rạch Chiếc	2,859,891,472	0
+ Dự án BOT mở rộng tuyến tránh Phan rang Tháp chàm	0	143,602,749

<i>V.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	105,842,414,412	184,536,128,000
Công ty CP CK TP.HCM	29,906,156,000	29,906,156,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	12,375,000,000	12,375,000,000
NH TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	-	16,738,530,000
NH TMCP Việt á	18,921,500,000	18,921,500,000
Công ty CP 565	12,265,140,000	12,265,140,000
Công ty CP 577	32,374,618,412	24,056,375,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	70,273,427,000
- Đầu tư trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	50,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	710,404,012,356	936,576,985,027
Công ty CP 565(DA cầu Sông Lũy)	11,670,000,000	11,670,000,000
Công ty CP 565(DA ngã 5+6 Kiên Giang)	6,500,000,000	9,500,000,000
Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2	26,831,906,973	37,831,906,973
Dự án cầu đường Bình Triệu 2	0	97,677,078,054
DA BOT tuyến tránh TP. Biên Hoà	7,900,000,000	6,500,000,000
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh	13,594,000,000	12,955,000,000
DA BOT cầu Đồng nai	9,000,000,000	5,000,000,000
DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt	60,000,000,000	60,000,000,000
DA khu chung cư Hoàng Thành - Cty 577	-	60,000,000,000
DA chung cư NBB - Cty 577	160,000,000,000	110,000,000,000
DA Au cơ Plaza - Cty INVESTCO	24,000,000,000	30,000,000,000
DA Khu công nghệ cao Sài Gòn	15,000,000,000	15,000,000,000
DA HTĐT 70 Lữ Gia	25,000,000,000	25,000,000,000
DA Góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	3,500,000,000	-
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	-	259,659,000,000

Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	75,700,000,000	2,064,000,000
Công ty CP Hoà Phú	24,000,000,000	18,000,000,000
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	56,600,000,000	39,600,000,000
Công ty CP PT ĐT SG Tây Bắc	-	15,000,000,000
Công ty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu	68,108,105,383	-
DA Mê Kông-Tiền Giang	5,000,000,000	3,120,000,000
Công ty CP Nhân Luật	28,000,000,000	28,000,000,000
Công ty PETROLAND	85,000,000,000	85,000,000,000
Tổng công ty XDCT GT 5	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	866,246,426,768	1,171,113,113,027
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
NH TMCP Việt á	4,952,296,800	4,952,296,800
Công ty CP 577	-	10,941,625,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	3,064,048,128
Cộng	4,952,296,800	18,957,969,928

<i>V.9. Chi phí trả trước dài hạn:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	114,715,721,410	81,414,055,005
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hà Nội	301,432,579	371,731,579
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hùng Vương	2,247,651,234	2,586,801,480
Chi phí trả trước dài hạn VP Công ty	111,483,194,828	77,317,966,877
Công ty CP BOO Thủ Đức	39,856,820,702	27,204,482,901
Chi phí phát hành trái phiếu	5,937,500,000	6,875,000,000
Công ty CP BOO nước Đồng Tâm	13,866,636,534	7,772,231,730
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	9,934,589,189	7,068,526,183
Công ty CP 565	1,079,007,887	731,413,787
Công ty CP ĐT&PT XD Ninh Thuận	1,104,851,750	-
Chung cư NBB - Công ty 577	16,436,013,654	7,814,978,447
DA chung cư Hoàng Thành- Công ty 577	-	2,330,505,015

Công ty CP Hoà Phú	2,882,159,983	1,341,835,503
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	3,535,513,655	2,377,125,185
Hợp tác đầu tư DA cao ốc 70 Lữ Gia	4,006,900,110	2,750,063,443
Da 6,5ha khu dân cư Bình An, Q2	2,408,363,832	2,408,363,832
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	7,699,436,584	5,956,769,918
Các dự án khác	2,735,400,948	2,686,670,933
Chi phí trả trước dài hạn Xi nghiệp thu phí	683,442,769	1,137,555,069
Cộng	114,715,721,410	81,414,055,005

V.10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	65,000,000,000	126,612,000,000
Amersham Industries Limited	50,000,000,000	50,000,000,000
Cty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	15,000,000,000	15,000,000,000
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN_SGD1-TP.HCM		61,612,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	25,224,900,000	-
Cộng	90,224,900,000	126,612,000,000

V.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	18,000,239	1,107,800
- Bảo hiểm y tế	300,000	867,890
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,900,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	614,250,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66,489,937,471	82,812,452,125
Cộng	66,508,237,710	85,328,677,815

V.12. Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay Ngân hàng	322,989,529,004	138,719,257,400
Ngân hàng TMCP XNK VN	274,452,644,004	110,689,257,400
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	14,000,000,000	12,000,000,000
Ngân hàng Hàng Hải(*)	34,536,885,000	16,030,000,000

- Trái phiếu phát hành	500,000,000,000	664,234,078,592
Trái phiếu thông thường	500,000,000,000	-
Cộng	822,989,529,004	802,953,335,992

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Trong vòng một năm	25,224,900,000	-
Trong năm thứ hai	65,779,968,000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	205,006,589,000	-
Sau năm năm	552,202,972,004	-
	848,214,429,004	0
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	25,224,900,000	-
Số phải trả sau 12 tháng	822,989,529,004	0

Vay và nợ dài hạn trình bày trên bảng cân đối kế toán đến 30.09.2009 **822,989,529,004**

V.13. *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5		5	6
<i>Số dư đầu năm trước</i>	400,000,000,000	249,306,900,000	1,098,425,081	34,260,336,456		89,005,249,099	773,670,910,636
- Tăng vốn trong năm trước	200,000,000		-				200,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-			132,780,027,853	132,780,027,853
- Trích từ lợi nhuận năm trước			758,598,608	4,790,927,831			5,549,526,439
- Tăng khác	-	-	-		(49,305,577,183)	-	(49,305,577,183)
- Chia cổ tức năm 2007+2008	-		-	-		68,014,000,000	68,014,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	11,342,621,586	11,342,621,586
+ Trích lập quỹ DPTC						4,790,927,831	
+ Trích lập quỹ KTPL						758,598,608	
+ Khác	-	-		-		5,793,095,147	
<i>Số dư cuối năm trước</i>	400,200,000,000	249,306,900,000	1,857,023,689	39,051,264,287	(49,305,577,183)	142,428,655,366	783,538,266,159
<i>Số dư tại ngày 01/01/09</i>	400,200,000,000	249,306,900,000	1,857,023,689	39,051,264,287	(49,305,577,183)	142,428,655,366	783,538,266,159
- Tăng vốn trong năm nay	100,340,000,000		-				100,340,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-			200,043,860,708	200,043,860,708
- Trích từ lợi nhuận năm nay	-	-	5,311,201,114	6,639,001,393		-	11,950,202,507
- Tăng khác	-	38,066,331,577	-	-	(6,997,958,240)	-	31,068,373,337
- Chia cổ tức năm 2008+Đợt 1 năm 2009	-	-	-	-		72,964,292,000	72,964,292,000
- Giảm khác	-	-	4,230,177,480	-	(56,303,535,423)	12,314,031,847	(39,759,326,096)
+ Trích lập quỹ DPTC						6,639,001,393	
+ Trích lập quỹ KTPL						5,311,201,114	
<i>Số dư tại ngày 30/09/09</i>	500,540,000,000	287,373,231,577	2,938,047,323	45,690,265,680	-	257,194,192,227	1,093,735,736,807

Cổ phiếu	9/30/2009	1/1/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,300,000	50,200,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,054,000	40,020,000

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5		5	6

+ Cổ phiếu phổ thông						50,054,000	40,020,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						50,054,000	38,795,430
+ Cổ phiếu phổ thông						50,054,000	38,795,430

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1. <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Quý 3/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/08
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>45,950,457,709</i>	<i>135,455,494,359</i>	<i>184,917,435,996</i>
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	730,301,653	1,240,662,506	51,161,227,083
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,220,156,056	134,214,831,853	133,756,208,913
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	
Cộng	45,950,457,709	135,455,494,359	184,917,435,996
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-	
Trong đó:	-	-	
- Giảm giá hàng bán	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (A)	45,950,457,709	135,455,494,359	184,917,435,996

VI.2. <i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Quý 3/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/08
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	710,836,351	1,097,040,024	44,110,289,265
Cộng	710,836,351	1,097,040,024	44,110,289,265

VI.3. <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Quý 3/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/08
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	611,286,031	936,142,637	738,157,569
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,913,764,018	38,059,997,793	12,494,358,118
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	76,015,162,739	140,379,729,825	75,162,523,193
Cộng	91,540,212,788	179,375,870,255	88,395,038,880

VI.4. <i>Chi phí tài chính</i>	<i>Quý 3/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/08
- Lãi tiền vay	12,230,416,406	26,111,493,566	25,018,956,517
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(14,005,673,128)	
- Chi phí tài chính khác	150,753,988	684,237,561	389,220,117
Cộng	12,381,170,394	12,790,057,999	25,408,176,634

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2009		9 tháng đầu năm 2008	
	VND		VND	
	Thu phí	Đầu tư	Thu phí	Đầu tư
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	57,651,332,489	164,675,720,371	58,939,578,272	64,871,220,931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		38,059,997,793		12,494,358,118
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	79,796,866	(10,829,421,866)		
Thu nhập chịu thuế	57,731,129,355	115,786,300,712	58,939,578,272	52,376,862,813
Thuế suất thông thường	10%	25%	10%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,773,112,936	28,946,575,178	5,893,957,827	14,665,521,588
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	3,752,523,408	8,683,972,553	2,946,978,914	7,332,760,794
Thuế TNDN còn phải nộp	2,020,589,527	20,262,602,625	2,946,978,913	7,332,760,794
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	22,283,192,152		10,279,739,707	

(*) Năm 2008, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí. Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động thu phí. Ngoài ra, Quý 4/2008 và năm 2009 Công ty còn được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC